



**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0104000621

ngày 28 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh chứng khoán số

30/UBCK-GPHDKD
350/UBCK-GPHDKD
108/GPĐC-UBCK

20 tháng 12 năm 2006
27 tháng 9 năm 2010
16 tháng 8 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Bùi Hải Quân
Ông Lô Bằng Giang
Ông Nguyễn Đức Vinh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Bà Nguyễn Thị Hương Trang

Tổng Giám đốc
Giám đốc Chi nhánh
Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế
Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội

**Chi nhánh tại
Thành phố Hồ Chí Minh**

76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 39 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 **Mẫu B01a-CTCK**

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		3.548.620.139.366	2.462.571.496.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.677.574.327.272	958.024.250.061
Tiền	111		1.311.621.202.272	132.524.250.061
Các khoản tương đương tiền	112		365.953.125.000	825.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	392.582.011.527	79.887.528.348
Đầu tư ngắn hạn	121		431.535.419.944	100.662.634.425
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(38.953.408.417)	(20.775.106.077)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.462.003.736.076	1.421.400.861.282
Phải thu của khách hàng	131		147.215.000	147.215.000
Trả trước cho người bán	132		1.472.904.980	1.846.718.198
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	1.340.222.853.422	1.368.801.619.459
Các khoản phải thu khác	138	8	152.197.924.913	75.167.642.137
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(32.037.162.239)	(24.562.333.512)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.460.064.491	3.258.857.236
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.597.236.230	1.134.001.736
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	13.862.828.261	2.124.855.500
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		118.763.015.036	113.088.632.150
I. Tài sản cố định	220		14.707.356.351	19.390.476.211
Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.374.494.096	11.050.150.831
Nguyên giá	222		22.684.942.135	27.665.243.977
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.310.448.039)	(16.615.093.146)
Tài sản cố định vô hình	227	12	6.332.862.255	8.129.416.500
Nguyên giá	228		17.251.606.164	16.932.408.024
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.918.743.909)	(8.802.991.524)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	210.908.880
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	89.400.000.000	81.000.000.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		98.400.000.000	90.000.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		98.400.000.000	90.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.655.658.685	12.698.155.939
Chi phí trả trước dài hạn	261		507.216.093	368.350.144
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	5.634.221.563	5.634.221.563
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14	6.125.556.749	4.422.909.952
Tài sản dài hạn khác	268		2.388.664.280	2.272.674.280
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.667.383.154.402	2.575.660.129.077
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.768.988.737.193	1.702.814.994.518
I. Nợ ngắn hạn	310		868.988.737.193	602.814.994.518
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	157.244.133.804	70.000.000.000
Phải trả người bán	312		215.313.809	225.521.322
Người mua trả tiền trước	313		59.500.000	109.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	4.645.303.577	16.102.632.219
Phải trả người lao động	315		993.137.729	279.697.827
Chi phí phải trả	316	17	172.303.144.127	108.265.898.486
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	18	194.765.124.252	77.129.250.983
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		26.625.715.786	9.035.164.666
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			91.118	27.591.118
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	19	312.137.272.991	321.639.737.897
II. Nợ dài hạn	330		1.900.000.000.000	1.100.000.000.000
Vay và nợ dài hạn	334	20	1.900.000.000.000	1.100.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		898.394.417.209	872.845.134.559
I. Vốn chủ sở hữu	410		898.394.417.209	872.845.134.559
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	800.000.000.000	800.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		9.040.717.706	9.040.717.706
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	419		9.040.717.706	9.040.717.706
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80.312.981.797	54.763.699.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.667.383.154.402	2.575.660.129.077

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

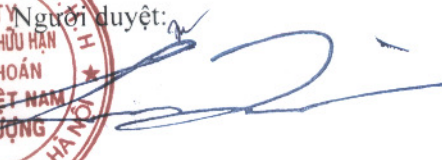
	Mã số	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
6. Chứng khoán lưu ký <i>Trong đó:</i>	006	2.286.037.320.000	2.160.529.840.000
6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	2.249.224.500.000	2.123.779.320.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	48.787.900.000	28.585.820.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	2.198.833.250.000	2.093.588.450.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	1.603.350.000	1.605.050.000
6.5 <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	14.012.820.000	13.950.520.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	14.012.820.000	13.950.520.000
6.8 <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042	22.800.000.000	22.800.000.000
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	22.800.000.000	22.800.000.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	342.134.050.000	154.126.700.000

Người lập:


 Trần Thị Thanh Huyền
 Trưởng phòng Kế toán



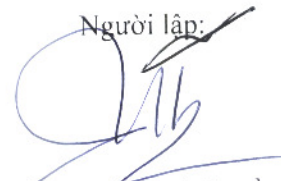
Người duyệt:


 Nguyễn Lâm Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 **Mẫu B02a-CTCK**

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu	01		258.442.352.450	362.858.645.118
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		13.771.525.525	15.309.620.078
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	22	134.775.898.672	222.052.329.680
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		8.847.727.273	31.818.182
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		30.000.000	-
Doanh thu khác	01.9	23	101.017.200.980	125.464.877.178
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(60.273.284)
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		258.442.352.450	362.798.371.834
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	(201.899.995.685)	(309.223.518.436)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		56.542.356.765	53.574.853.398
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(24.538.778.430)	(16.161.223.626)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.003.578.335	37.413.629.772
Thu nhập khác	31		13.777.886	74.841.417
Chi phí khác	32		(1.261.306.776)	(1.030.326)
(Chi phí)/lợi nhuận khác	40		(1.247.528.890)	73.811.091
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.756.049.445	37.487.440.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	(5.206.766.795)	(8.762.106.312)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.549.282.650	28.725.334.551

Người lập:

 Trần Thị Thanh Huyền
 Trưởng phòng Kế toán



Người duyệt:

 Nguyễn Lâm Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

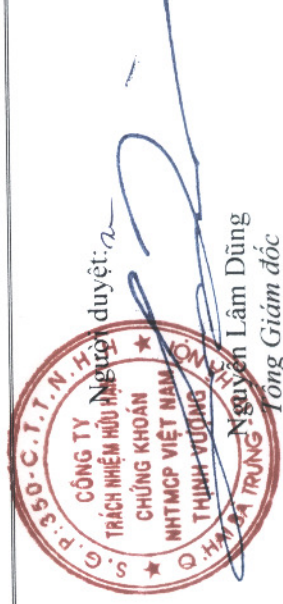
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B05a-CTCK

	Vốn góp VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	800.000.000.000	9.040.717.706	9.040.717.706	54.763.699.147	872.845.134.559
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.549.282.650	25.549.282.650
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	800.000.000.000	9.040.717.706	9.040.717.706	80.312.981.797	898.394.417.209
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	500.000.000.000	5.998.289.976	5.998.289.976	57.828.057.782	569.824.637.734
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	28.725.334.551	28.725.334.551
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	500.000.000.000	5.998.289.976	5.998.289.976	86.553.392.333	598.549.972.285

Người lập

Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán



Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	30.756.049.445	37.487.440.863
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.244.740.809	4.088.748.698
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	03	25.653.131.067	(6.952.054.273)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(154.228.766.507)	(118.021.162.327)
Chi phí lãi vay	06	118.605.396.934	160.064.390.360
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.030.551.748	76.667.363.321
Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	9.881.878.962	(547.723.422.401)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	109.519.968.763	(2.344.790.497.143)
Tiền lãi vay đã trả	13	(39.568.452.487)	(160.064.390.360)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.900.061.134)	(13.056.333.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.963.885.852	(2.988.967.279.940)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(773.591.860)	(1.610.220.819)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(380.767.524.464)	(135.174.914.312)
Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92.029.405.489	334.823.361.378
Cổ tức và trái tức nhận được	27	31.853.768.390	222.421.556.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(257.657.942.445)	420.459.782.776

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (phương pháp gián tiếp - tiếp theo) Mẫu B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	31	800.000.000.000	2.000.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn nhận được	32	87.244.133.804	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	887.244.133.804	2.000.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	719.550.077.211	(568.507.497.164)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	958.024.250.061	1.874.944.021.777
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 4)	70	1.677.574.327.272	1.306.436.524.613

Người lập:

 Trần Thị Thanh Huyền
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Lâm Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với 100% vốn góp từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng mẹ”). Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 201 nhân viên (31/12/2012: 168 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết, được mua với kỳ hạn không xác định và có thể được bán bất cứ lúc nào (chứng khoán sẵn sàng để bán).

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn vào ngày ký kết các điều khoản hợp đồng của các khoản đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch từ ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn bị dừng ghi nhận khi quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu hoặc dựa theo các điều khoản cam kết khác trên hợp đồng.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• phương tiện vận chuyển	6 năm
• máy móc và thiết bị	3 năm
• thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
• tài sản khác	<u>3 năm</u>

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ và dụng cụ, chi phí thiết kế website, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) Các quỹ dự trữ

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	: 5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư và phát hành chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản đặt cọc tiền mua chứng khoán và phí từ cho vay giao dịch ký quỹ. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Ngân hàng mẹ và các công ty con của ngân hàng này. Các bên liên quan cũng bao gồm ban quản lý của Công ty.

(r) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	316.892.406	73.847.251
Tiền gửi ngân hàng	1.311.304.309.866	132.450.402.810
- Tiền gửi của Công ty	1.116.539.185.614	55.321.151.827
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	194.765.124.252	77.129.250.983
	<u>1.311.621.202.272</u>	<u>132.524.250.061</u>
Các khoản tương đương tiền		
- Của Công ty	365.953.125.000	825.500.000.000
	<u>1.677.574.327.272</u>	<u>958.024.250.061</u>

Tất cả tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 đều có gốc bằng VND.

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm 110.000.000.000 VND (31/12/2012: 50.000.000.000) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013		Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	110.442.274	11.042.924.619.000	40.490.900	2.946.311.375.100
▪ Cổ phiếu	12.442.274	224.994.719.000	13.841.500	141.470.378.000
▪ Trái phiếu	98.000.000	10.817.929.900.000	26.649.400	2.804.840.997.100
Của nhà đầu tư/ khách hàng	746.842.370	11.197.872.897.996	428.578.533	15.838.301.183.185
▪ Cổ phiếu	740.942.370	10.657.287.492.900	341.937.628	6.822.208.026.900
▪ Trái phiếu	5.900.000	540.585.405.096	86.640.905	9.016.093.156.285
	<u>857.284.644</u>	<u>22.240.797.516.996</u>	<u>469.069.433</u>	<u>18.784.612.558.285</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

6. Đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh:		
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	107.437.820.055	37.332.716.703
▪ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	219.347.671.163	60.477.355.829
▪ <i>Trái phiếu</i>	104.749.928.726	2.852.561.893
	431.535.419.944	100.662.634.425
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(38.953.408.417)	(20.775.106.077)
	392.582.011.527	79.887.528.348

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
▪ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	98.400.000.000	90.000.000.000
	98.400.000.000	90.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
	89.400.000.000	81.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
huyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

hi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2013 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá gốc		Tăng		So với giá trị trường		(Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường (*)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	VND
Chứng khoán	18.817.499	8.974.327	431.535.419.944	100.662.634.425	4.758.565.928	2.865.771.709	2.865.771.709	(38.953.408.417)	(20.775.106.077)	397.340.577.455	82.753.300.057	
Chứng khoán kinh doanh												
Ổ phiếu niêm yết	4.878.780	2.858.236	107.437.820.055	37.332.716.703	246.837.161	6.583.209	6.583.209	(15.043.678.417)	(7.231.410.111)	92.640.978.799	30.107.889.801	
VCS	2.646.119	2.520.919	29.640.213.690	30.095.679.600	-	-	-	(6.883.590.290)	(3.878.122.000)	22.756.623.400	26.217.557.600	
NN	200.000	200.000	4.740.000.000	4.740.000.000	-	-	-	(740.000.000)	(1.940.000.000)	4.000.000.000	2.800.000.000	
AV	108.532	108.532	1.776.022.127	1.776.022.127	-	-	-	(1.059.710.927)	(1.016.298.127)	716.311.200	759.724.000	
VC	11.577	10.896	303.304.660	299.076.100	-	-	-	(114.599.560)	(156.338.500)	188.705.100	142.737.600	
Khác	1.912.552	17.889	70.978.279.578	421.938.876	246.837.161	6.583.209	6.583.209	(6.245.777.640)	(240.651.484)	64.979.339.099	187.870.601	
Ổ phiếu chưa niêm yết	13.831.112	6.113.024	219.347.671.163	60.477.355.829	4.511.728.767	2.859.188.500	2.859.188.500	(23.909.730.000)	(13.543.695.966)	199.949.669.930	49.792.848.363	
VOILAG	550.000	550.000	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-	(1.375.000.000)	(1.375.000.000)	4.125.000.000	4.125.000.000	
VOILHP	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000	-	-	-	(1.925.000.000)	(1.925.000.000)	5.775.000.000	5.775.000.000	
VOILMT	2.000.000	2.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	15.000.000.000	15.000.000.000	
TTVN	2.000.000	2.000.000	20.200.000.000	20.200.000.000	-	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)	15.000.000.000	15.000.000.000	
TCB2	6.480.835	-	108.878.028.000	-	-	-	-	(10.369.336.000)	-	98.508.692.000	-	
Khác	2.030.277	793.024	57.069.643.163	7.077.355.829	4.511.728.767	2.859.188.500	2.859.188.500	(40.394.000)	(43.695.966)	61.540.977.930	9.892.848.363	
Trái phiếu	107.607	3.067	104.749.928.726	2.852.561.893	-	-	-	-	-	104.749.928.726	2.852.561.893	
Công ty cổ phần												
Tập Đoàn Ma San	106.298	3.067	101.975.480.464	2.852.561.893	-	-	-	-	-	101.975.480.464	2.852.561.893	
Khác	1.309	-	2.774.448.262	-	-	-	-	-	-	2.774.448.262	-	

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá gốc		Tăng		So với giá trị tăng		(Giảm)		Tổng giá trị theo giá trị tăng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Đầu kỳ
I. Chứng khoán đầu tư	9.560.000	9.000.000	98.400.000.000	90.000.000.000	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)	89.400.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	9.560.000	9.000.000	98.400.000.000	90.000.000.000	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)	89.400.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000
ông Ty Tài chính Cổ Phần	9.000.000	9.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)	81.000.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000
lóa Chất Việt Nam	560.000	-	8.400.000.000	-	-	-	-	-	-	8.400.000.000	-	-
ập đoàn Hanaka												

*) Những khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.775.106.077	17.425.494.998
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	18.178.302.340	(6.943.054.273)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	38.953.408.417	10.482.440.725

- (ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 và ngày 30 tháng 6	9.000.000.000	-

7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (i)	728.669.600.000	716.224.150.000
Cho vay hỗ trợ giao dịch ký quỹ (ii)	542.808.128.633	438.256.677.708
Phải thu từ bán chứng khoán	12.744.833.333	144.278.028.000
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán (iii)	34.690.264.302	34.690.264.302
Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán (iv)	11.387.832.006	25.117.041.613
Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	3.503.449.398	3.503.449.398
Phải thu khác	6.418.745.750	6.732.008.438
	1.340.222.853.422	1.368.801.619.459

- (i) Các khoản phải thu từ các hợp đồng đặt cọc cho các khách hàng để mua chứng khoán cho Công ty với thời hạn ban đầu là 3 tháng. Trong trường hợp các khách hàng này không hoàn tất việc mua chứng khoán trong thời hạn đó và không được Công ty chấp thuận gia hạn, các khách hàng này phải hoàn trả lại số tiền đặt cọc cộng với số tiền phạt cọc trong thời gian các khách hàng giữ số tiền này với tỷ lệ phạt từ 10% đến 15% một năm, hoặc 0,1% tổng giá trị hợp đồng (31 tháng 12 năm 2012: từ 10% đến 23% một năm, hoặc 1% tổng giá trị hợp đồng).
- (ii) Đây là các khoản cho vay hỗ trợ giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay này có kỳ hạn ban đầu là 3 tháng và hưởng phí từ 0,038% đến 0,049% một ngày trong thời hạn vay (31/12/2012: từ 0,056% đến 0,069%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho giao dịch ký quỹ tương ứng là 50% và 30% (31/12/2012: 60% và 40%).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

- (iii) Các khoản phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán là các khoản tiền ứng trước cho khách hàng để mua chứng khoán với thời hạn từ 1 tháng đến 3 năm. Các khoản phải thu này hưởng lãi suất từ 0% đến 25,5% một năm.
- (iv) Các khoản ứng trước khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán có kỳ hạn gốc ban đầu từ 1 đến 3 ngày và được hưởng lãi suất từ 0,0411% đến 0,0444% một ngày (31/12/2012: 0,06%).

8. Các khoản phải thu khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi phải thu từ trái phiếu	138.219.336.177	56.785.763.761
Phí phải thu từ hoạt động cho vay hỗ trợ giao dịch ký quỹ	6.787.062.544	4.603.226.070
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	1.158.484.157	10.751.725.000
Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	1.663.553.033	1.663.553.033
Phải thu nhân viên	1.316.009.786	1.330.628.153
Phải thu Ngân hàng mẹ	2.963.056.743	-
Phải thu khác	90.422.473	32.746.120
	152.197.924.913	75.167.642.137

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	24.562.333.512	11.424.077.717
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	7.474.828.727	(9.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	32.037.162.239	11.415.077.717

10. Tài sản ngắn hạn khác

Chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng với thời hạn 3 tháng cho nhân viên thực hiện các nghiệp vụ chứng khoán.

11. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1/1/2013	1.047.623.870	1.526.713.088	24.796.337.019	294.570.000	27.665.243.977
Tăng trong kỳ	-	-	665.302.600	-	665.302.600
Phân loại lại (*)	(52.842.570)	(648.064.778)	(4.928.197.094)	(16.500.000)	(5.645.604.442)
Số dư tại ngày 30/6/2013	994.781.300	878.648.310	20.533.442.525	278.070.000	22.684.942.135
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1/1/2013	722.041.887	1.140.754.959	14.593.214.017	159.082.283	16.615.093.146
Khấu hao trong kỳ	66.735.087	163.860.349	1.862.759.874	35.633.114	2.128.988.424
Phân loại lại (*)	(51.390.308)	(575.792.080)	(3.800.503.163)	(5.947.980)	(4.433.633.531)
Số dư tại ngày 30/6/2013	737.386.666	728.823.228	12.655.470.728	188.767.417	14.310.448.039
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1/1/2013	325.581.983	385.958.129	10.203.123.002	135.487.717	11.050.150.831
Số dư tại ngày 30/6/2013	257.394.634	149.825.082	7.877.971.797	89.302.583	8.374.494.096

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 1.480.186.179 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 49.168.000 VND).

- (*) Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1/1/2012	1.047.623.870	1.427.383.088	23.590.997.362	157.300.000	26.223.304.320
Tăng trong kỳ	-	99.330.000	497.549.439	88.770.000	685.649.439
Số dư tại ngày 30/6/2012	1.047.623.870	1.526.713.088	24.088.546.801	246.070.000	26.908.953.759
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1/1/2012	576.427.575	724.252.769	10.816.925.979	107.176.760	12.224.783.083
Khấu hao trong kỳ	64.658.532	188.521.940	1.831.132.547	13.075.632	2.097.388.651
Số dư tại ngày 30/6/2012	641.086.107	912.774.709	12.648.058.526	120.252.392	14.322.171.734
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1/1/2012	471.196.295	703.130.319	12.774.071.383	50.123.240	13.998.521.237
Số dư tại ngày 30/6/2012	406.537.763	613.938.379	11.440.488.275	125.817.608	12.586.782.025

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2012 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	16.932.408.024	15.898.727.524
Tăng trong kỳ	108.289.260	683.662.500
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	210.908.880	-
Tăng khác	-	30.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6	17.251.606.164	16.612.390.024
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	8.802.991.524	4.779.373.889
Khấu hao trong kỳ	2.115.752.385	1.991.360.047
Số dư tại ngày 30 tháng 6	10.918.743.909	6.770.733.936
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	8.129.416.500	11.119.353.635
Số dư tại ngày 30 tháng 6	6.332.862.255	9.841.656.088

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 563.205.000 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 563.205.000 VND).

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến:		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.634.221.563	5.634.221.563

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/06/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	4.422.909.952	3.024.401.851
Tiền nộp bổ sung	1.702.646.797	977.401.123
Số dư tại ngày 30 tháng 6	6.125.556.749	4.001.802.974

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	157.244.133.804	70.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	VND	7,5%	47.244.133.804	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (*)	VND	10%	110.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	VND	12%	-	70.000.000.000
			157.244.133.804	70.000.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt được đảm bảo bằng hai hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị ghi sổ là 110.000.000.000 VND (31/12/2012: khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội được đảm bảo bằng một hợp đồng tiền gửi có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND) (Thuyết minh 4).

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.737.598.491	12.430.892.830
Thuế thu nhập cá nhân	1.905.061.773	1.897.270.511
Thuế giá trị gia tăng	658.182	1.760.488.702
Thuế nhà thầu	1.985.131	13.980.176
	4.645.303.577	16.102.632.219

17. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ dài hạn	160.266.111.111	65.083.333.331
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ ngắn hạn	137.859.109	85.000.000
Lãi phải trả cho các hợp đồng ứng tiền mua chứng khoán từ khách hàng (Thuyết minh 19)	10.590.277.778	26.736.111.111
Phải trả nhân viên	-	14.473.365.850
Phải trả khác	1.308.896.129	1.888.088.194
	172.303.144.127	108.265.898.486

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Là các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Khách hàng đặt cọc các hợp đồng mua chứng khoán (i)	250.000.000.000	250.000.000.000
Các khoản chờ thanh toán với các Sở giao dịch chứng khoán	60.458.841.341	70.017.141.250
Tiền ký quỹ của khách hàng	1.099.750.000	1.099.750.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải nộp	132.154.824	122.193.673
Các khoản phải trả khác	446.526.826	400.652.974
	312.137.272.991	321.639.737.897

- (i) Các khoản này sẽ phải chịu lãi suất 12,5% một năm (31/12/2012: 12,5% một năm) nếu Công ty không thể mua được chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

20. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Lãi suất (năm)	Ngày đáo hạn	Số dư tại ngày 1 tháng 1 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30 tháng 6 VND
Trái phiếu	11%	21/6/2017	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
Trái phiếu	11%	22/6/2017	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Trái phiếu	9,2%	14/1/2016	-	800.000.000.000	-	800.000.000.000
			1.100.000.000.000	800.000.000.000	-	1.900.000.000.000

21. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ và vốn góp của nhà đầu tư của Công ty là:

	Vốn chủ sở hữu đã duyệt và đã góp	
	VND	%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBank”)	800.000.000.000	100%

Công ty mẹ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng được thành lập tại Việt Nam.

22. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	2.403.750.547	5.522.825.306
Lãi từ kinh doanh trái phiếu	89.625.654.942	42.966.088.029
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 26)	9.907.148.931	2.439.015.615
Thu nhập lãi trái phiếu	32.839.344.252	171.124.400.730
	134.775.898.672	222.052.329.680

23. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập từ tiền lãi gửi ngân hàng	16.252.930.902	31.143.746.959
Tiền lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	950.000.000	2.994.444.446
Thu nhập từ cho vay giao dịch ký quỹ	37.506.039.570	79.572.186.477
Tiền lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	1.254.074.604	6.962.603.876
Thu nhập từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	44.694.675.878	4.791.895.420
Doanh thu khác	359.480.026	-
	101.017.200.980	125.464.877.178

24. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	41.494.738.945	135.174.914.312
Chi phí lãi từ các hợp đồng môi giới chứng khoán	21.338.543.247	160.064.390.360
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	95.182.777.780	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	2.084.075.907	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán	18.178.302.340	(6.943.054.273)
Chi phí nhân viên	10.555.181.307	9.446.544.043
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.272.034.061	3.009.082.908
Chi phí môi giới trả Sở Giao dịch chứng khoán	3.938.918.801	3.509.184.888
Chi phí khác	6.855.423.297	4.962.456.198
	201.899.995.685	309.223.518.436

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nhân viên	5.979.125.563	5.509.685.961
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	7.474.828.727	(9.000.000)
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.972.706.748	1.079.665.790
Thuế và lệ phí	1.200.300.378	917.180.941
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.472.957.652	7.162.424.420
Chi công cụ và dụng cụ đã dùng	761.021.797	893.317.593
Chi phí khác	677.837.565	607.948.921
	24.538.778.430	16.161.223.626

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	5.206.766.795	8.762.106.312
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.206.766.795	8.762.106.312

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	30.756.049.445	37.487.440.863
Thuế theo thuế suất của Công ty	7.689.012.361	9.371.860.216
Dự phòng thuế trích thừa trong năm trước	(5.458.333)	-
Thu nhập không chịu thuế (*)	(2.476.787.233)	(609.753.904)
	5.206.766.795	8.762.106.312

- (*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 9.907.148.931 VND (Thuyết minh 22) theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012: 2.439.015.615 VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Biến động các khoản phải thu

Khoản mục	Tổng số	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ	Tổng số	Số cuối kỳ		Số dư phòng đã lập
		VND	VND	Tăng	VND	Số quá hạn	VND	
Phải thu của khách hàng	147.215.000	147.215.000	147.215.000	189.000.000	147.215.000	147.215.000	147.215.000	147.215.000
Trả trước cho người bán	1.846.718.198	-	-	225.521.322	1.472.904.980	-	-	-
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	1.368.801.619.459	34.606.980.650	34.606.980.650	5.619.975.506.038	1.340.222.853.422	41.304.608.943	41.304.608.943	30.586.453.743
Các khoản phải thu khác	75.167.642.137	2.994.181.186	2.994.181.186	395.673.440.548	152.197.924.913	1.303.493.496	1.303.493.496	1.303.493.496
	1.445.963.194.794	37.748.376.836	37.748.376.836	6.016.063.467.908	1.494.040.898.315	42.755.317.439	42.755.317.439	32.037.162.239

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng. Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức độ tín nhiệm tín dụng tốt, có tài sản đảm bảo đúng quy định đối với phải thu giao dịch ký quỹ và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản thế chấp đối với các khoản phải thu khác. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng độ tin cậy của khách hàng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng:

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.677.257.434.866	957.950.402.810
Phải thu khách hàng		147.215.000	147.215.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(iii)	1.340.222.853.422	1.368.801.619.459
Các khoản phải thu khác	(iv)	152.197.924.913	75.167.642.137
Đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu		104.749.928.726	2.852.561.893
Tài sản ngắn hạn khác		13.862.828.261	2.124.855.500
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		6.125.556.749	4.422.909.952
		3.294.563.741.937	2.411.467.206.751

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Công ty quản lý rủi ro tín dụng của khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng của khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ ("margin call") của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm ký quỹ.

Các khoản phải thu khách hàng của công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, không có khoản phải thu nào đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tại ngày 31/12/2012: không có).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	24.562.333.512	11.424.077.717
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	7.474.828.727	(9.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	32.037.162.239	11.415.077.717

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Phải trả người bán	215.313.809	215.313.809	215.313.809	-
Phải trả người lao động	993.137.729	993.137.729	993.137.729	-
Chi phí phải trả	172.303.144.127	172.303.144.127	172.303.144.127	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	194.765.124.252	194.765.124.252	194.765.124.252	-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.625.715.786	26.625.715.786	26.625.715.786	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	312.137.364.109	312.137.364.109	312.137.364.109	-
Vay nợ ngắn hạn	157.244.133.804	157.244.133.804	157.244.133.804	-
Vay nợ dài hạn	1.900.000.000.000	1.900.000.000.000	-	1.900.000.000.000
	2.764.283.933.616	2.764.283.933.616	864.283.933.616	1.900.000.000.000

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Chi tiết lãi suất của các công cụ tài chính có phát sinh lãi của Công ty như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.677.257.434.866	957.950.402.810
Đầu tư vào chứng khoán nợ	104.749.928.726	2.852.561.893
Cho vay hỗ trợ giao dịch ký quỹ	542.808.128.633	438.256.677.708
Tiền tạm ứng cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	11.387.832.006	25.117.041.613
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	34.690.264.302	34.690.264.302
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	6.125.556.749	4.422.909.952
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	(194.765.124.252)	(77.129.250.983)
Tiền tạm ứng từ các khách hàng cho các hợp đồng mua chứng khoán	(250.000.000.000)	(250.000.000.000)
Vay nợ dài hạn	(1.900.000.000.000)	(1.100.000.000.000)
	32.254.021.030	36.160.607.295

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản trong vị thế tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ làm tăng hoặc giảm 2.419.051.577 VND lợi nhuận thuần của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.712.045.547 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

(c) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	92.394.141.638	92.640.978.799	30.101.306.592	30.107.889.801
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	195.437.941.163	199.949.669.930	46.933.659.863	49.792.848.363
▪ Trái phiếu	104.749.928.726	(*)	2.852.561.893	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Chứng khoán sẵn sàng để bán	89.400.000.000	(*)	81.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.677.574.327.272	1.677.574.327.272	958.024.250.061	958.024.250.061
▪ Các khoản phải thu	1.475.866.564.337	(*)	1.423.525.716.782	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	215.313.809	(*)	225.521.322	(*)
▪ Vay nợ ngắn hạn	157.244.133.804	(*)	70.000.000.000	(*)
▪ Chi phí phải trả	172.303.144.127	(*)	108.265.898.486	(*)
▪ Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	194.765.124.252	(*)	77.129.250.983	(*)
▪ Phải trả khác	312.137.364.109	(*)	321.639.737.897	(*)
▪ Vay nợ dài hạn	1.900.000.000.000	(*)	1.100.000.000.000	(*)

- (*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính khác cho mục đích thuyết minh theo khoản 28 của Thông tư 210 bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Giai đoạn	Giai đoạn	30/06/2013	31/12/2012
	từ 1/1/2013 đến 30/06/2013 VND	từ 1/1/2013 đến 30/06/2012 VND	VND	VND
VPBank - Ngân hàng mẹ				
Vốn góp	-	-	800.000.000.000	800.000.000.000
Tiền gửi tại ngân hàng	-	-	1.153.126.796.943	109.712.572.229
Lãi phải thu từ tiền gửi	-	-	-	755.125.000
Phải thu phí giao dịch	-	-	-	97.322.488
Thu nhập lãi tiền gửi	1.231.300.953	12.143.661.348	-	-
Chi phí lãi vay	103.888.889	404.236.111	-	-
Phải thu khác	-	-	2.963.056.743	-
Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản VPBank AMC - Công ty liên quan				
Ký quỹ dài hạn cho việc	-	-	1.150.000.000	1.150.000.000
thuê văn phòng	-	-	-	-
Chi phí thuê văn phòng	2.159.322.506	2.168.434.826	-	-

30. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 25% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Người lập:

Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013